

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2024/DS-PT

Ngày 31 tháng 7 năm 2024.

V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất ao.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh và ông Nguyễn Xuân Trọng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Xuân Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:

Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất ao”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2023/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2024/QĐ-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Phạm Thị X, sinh năm 1933, (đã chết).

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X:

+ Bà Trần Thị C1, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn M, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

+ Bà Trần Thị C2, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn L1, huyện Đ1, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt)

+ Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 34, thị trấn L2, huyện Đ1, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

+ Ông Trần Văn H1, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn V, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

+ Bà Trần Thị T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 1/5 T2, thị trấn L2, huyện Đ1, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt).

+ Ông Trần Văn L, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 46, thị trấn L2, huyện Đ1, tỉnh Lâm Đồng, (vắng mặt).

+ Ông Trần Văn C3, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn V, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị C1, bà Trần Thị C2, ông Trần Văn H1, bà Trần Thị T1, ông Trần Văn L (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2023) và ông Trần Văn Đ1, ông Trần Văn C3 (Theo văn bản ủy quyền ngày 16/12/2022): Chị Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn H2, xã Đ2, huyện L3, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T2, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn V, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Đ2, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn V, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thùy D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 02 năm 2021 của cụ Phạm Thị X, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X trình bày:

Gia đình cụ Phạm Thị X có diện tích 336m² đất ao tại thửa số 519, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thôn V, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) số T743032, vào sổ cấp giấy số 01637 QSD/591/QĐ-UB ngày 25/10/2001 đứng tên hộ bà: Phạm Thị X; mục đích sử dụng: Đất ao; thời hạn sử dụng: 2013. Gia đình cụ X sử dụng diện tích đất ao nêu trên để nuôi cá từ năm 1996 đến năm 2000 thì gia đình cụ X cho ông Trần Văn C4 và bà Nguyễn Thị Đ3 (đều đã chết) là người cùng thôn mượn để thả cá, vì đất nhà ông C4 giáp ranh với đất ao hộ cụ X. Sau đó gia đình ông C4 đã chặt tre, đổ đất nên làm mất mốc giới giữa đất của gia đình cụ X với đất của gia đình ông C4. Đến năm 2015, gia đình ông Trần Văn T2 và bà Lê Thị Đ2 đã tự ý đổ đất vào ao của cụ X, cụ X đã đến nói chuyện với vợ chồng ông T2 thì ông T2 nói hỏi mượn để trồng rau, khi nào cụ X cần sẽ trả lại toàn bộ diện tích đất đã mượn cho cụ X, cụ X đã đồng ý rồi mượn mà không viết giấy tờ gì. Đến năm 2020, cụ X muốn đòi lại đất để chia cho các con thì vợ chồng ông T2 đến gặp cụ X hỏi mua đất nhưng gia đình cụ X không bán. Do không mua được đất của gia đình cụ X, nên vợ chồng ông T2 đã trồng cây sưa trên diện tích đất đã mượn nhằm lấn chiếm. Gia đình cụ X đã làm đơn ra UBND xã H1 để hòa giải nhưng không thành. Ngày 25/3/2021, cụ Phạm Thị X lập di chúc nội dung cụ X để lại quyền sử dụng đất diện tích 112m² (1/3 kỷ phần của cụ X) trong diện tích 336m² đất tại thửa số 519, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thôn V, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc cho hai con trai là ông Trần Văn Đ1 và ông Trần Văn C3, mỗi người được hưởng ½ di sản là quyền sử dụng diện tích đất ao

bằng 56m². Di chúc có sự chứng kiến của 02 người làm chứng là ông Nguyễn Văn T3 và ông Nguyễn Văn H2 đều ở xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 25/9/2021 cụ Phạm Thị X chết. Nay những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X yêu cầu ông T2 phải trả lại cho gia đình cụ X diện tích 336m² đất ao mà gia đình cụ X đã được cấp GCN.

Bị đơn là ông Trần Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Đ2 thống nhất trình bày:

Gia đình ông T2, bà Đ2 có diện tích đất 552m² tại địa chỉ thôn V, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc thuộc 02 thửa đất số 600, tờ bản đồ số 15, trong đó có 300m² đất ở, 44m² đất vườn và thửa số 536, tờ bản đồ số 15 có diện tích 208m² đất vườn, đã được cấp GCN ngày 20/8/2004. Toàn bộ diện tích đất trên có phía Đông giáp nhà anh Thê P, phía Tây giáp nhà anh Tuyết H3, phía Nam giáp đường dân sinh, phía Bắc giáp nhà cụ X. Nguồn gốc diện tích đất trên do ông T2, bà Đ2 mua của ông Trần Văn C4, vợ là Nguyễn Thị Đ3 (đều đã chết) với giá 13.000.000 đồng từ năm 1994 nhưng đến ngày 04/02/1996 hai bên mới viết giấy chuyển nhượng, trong giấy viết chuyển nhượng đất ghi giá 6.000.000 đồng mục đích để được giảm thuế khi làm GCN. Ông C4 là người viết giấy chuyển nhượng, có xác nhận của ông Trần Văn N trưởng thôn. Ngoài ra, ông T2, bà Đ2 còn có diện tích 456m² đất tại địa chỉ thôn V, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc thuộc 02 thửa đất là thửa số 601, tờ bản đồ số 15 diện tích 312m², trong đó có 300m² đất thổ cư, 12m² đất vườn và thửa số 518, tờ bản đồ số 15 có diện tích 144m² đất vườn, đã được UBND huyện T1 cấp GCN ngày 25/10/2001 đứng tên hộ ông Trần Văn T2. Trong đó, diện tích 144m² đất vườn có phía Bắc giáp nhà cụ X, phía Đông giáp nhà anh Thê P, phía Tây và phía Nam giáp đất mua của ông C4. Nguồn gốc đất ở và đất vườn là của bố mẹ ông T2 để lại. Vào năm 2004, ông T2, bà Đ2 đã chuyển nhượng 300m² đất ở và 12m² đất vườn thuộc thửa số 601, tờ bản đồ số 15 cho anh Nguyễn Văn H4 người cùng thôn, hiện nay chỉ còn 144m² đất vườn như ông T2, bà Đ2 đã trình bày ở trên. Trong số diện tích đất trên có diện tích 208m² đất vườn và diện tích 144m² đất vườn là giáp với diện tích 336m² đất ao của hộ cụ Phạm Thị X; diện tích đất còn lại là thửa số 600 và thửa số 601 ở vị trí bên kia đường dân sinh, không giáp với đất hộ cụ X. Nay những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X yêu cầu ông T2, bà Đ2 phải trả lại cho gia đình cụ X 336m² đất ao mà gia đình cụ X đã được cấp GCN thì ông T2, bà Đ2 không đồng ý, vì ông T2, bà Đ2 không mượn đất và không lấn chiếm đất của gia đình cụ X.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2023/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T1 đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 158, khoản 1 Điều 163, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165

Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị X và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X về việc yêu cầu ông Trần Văn T2 trả lại cho gia đình cụ Phạm Thị X diện tích 336m² đất ao tại thửa số 519, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thôn V, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được UBND huyện T1 cấp GCN số T 743032, vào sổ cấp GCN số 01637 QSD/591/QĐ-UB ngày 25/10/2001 đứng tên hộ bà Phạm Thị X.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26 tháng 10 năm 2023, chị Nguyễn Thị Thùy D là người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X có đơn kháng cáo nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T1 theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng cho cụ Phạm Thị X vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng cho cụ Phạm Thị X; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 27/2023/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng cho cụ Phạm Thị X trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Cụ Phạm Thị X và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ X khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn T2, bà Lê Thị Đ2 phải trả lại cho gia đình cụ X thửa đất số 519, tờ bản đồ 15, diện tích 336m² tại xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đây là vụ án dân sự tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T1. Sau khi xét xử sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng cho cụ Phạm Thị X kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng về thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nội dung vụ án: Nguyên đơn Phạm Thị X và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ X cho rằng gia đình cụ X có diện tích 336m² đất ao tại thửa số 519, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thôn V, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được UBND huyện T1 cấp GCN đứng tên hộ bà: Phạm Thị X. Gia đình cụ X sử dụng diện tích đất ao nêu trên để nuôi cá từ năm 1996 đến năm 2000 thì gia đình cụ X cho ông Trần Văn C4 và bà Nguyễn Thị Đ3 (đều đã chết) là người cùng thôn mượn để thả cá, vì đất nhà ông C4 giáp ranh với đất ao hộ cụ X. Sau đó gia đình ông C4, bà Đ3 đã chặt tre, đổ đất làm mất mốc giới giữa đất của gia đình cụ X với đất của gia đình ông C4. Đến năm 2015, gia đình ông Trần Văn T2, bà Lê Thị Đ2 đã tự ý đổ đất vào ao của cụ X, khi cụ X đến nói chuyện với vợ chồng ông T2 thì ông T2 nói hỏi mượn được cụ X đồng ý, không viết giấy tờ gì. Đến năm 2020, cụ X muốn đòi lại đất để chia cho các con thì vợ chồng ông T2, bà Đ2 đến gặp cụ X hỏi mua đất nhưng gia đình cụ X không bán. Do không mua được đất của gia đình cụ X, nên vợ chồng ông T2 đã trồng cây sưa trên diện tích đã mượn nhằm lấn chiếm. Gia đình cụ X đã làm đơn ra UBND xã H1 tiến hành hòa giải nhưng không thành. Nay cụ Phạm Thị X và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ X yêu cầu ông T2, bà Đ2 phải trả lại cho gia đình cụ X 336m² đất ao mà gia đình cụ X đã được cấp GCN; còn phía bị đơn ông Trần Văn T2 cho rằng diện tích đất hiện đang tranh chấp có nguồn gốc gia đình ông T2 nhận chuyển nhượng của gia đình ông Trần Văn C4 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị X và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ X. Do không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X kháng cáo đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5]. Xét về kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X; Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập và xác minh tại UBND xã H1, huyện T1 thể hiện: Theo bản đồ 299, sổ địa chính, sổ

mục kê, thể hiện thửa đất của hộ gia đình cụ Phạm Thị X thuộc thửa số 519, tờ bản đồ số 15 đã được UBND huyện T1 cấp GCN ngày 25/10/2001 đứng tên hộ cụ Phạm Thị X, diện tích là 336m² đất ao; phần diện tích đất còn lại là 300m² (trong đó 200m² đất ở, 100m² đất vườn) là của anh Trần Văn L (con trai cụ X), diện tích đất này giáp với Trường học và chưa được cấp GCN. Tổng diện tích đất của gia đình cụ Phạm Thị X là 636m², có địa chỉ tại thôn V, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc; còn theo bản đồ VN2000 đo vẽ năm 2009 - 2010, thì thửa đất số 519, tờ bản đồ số 15 chính là thửa số 368, tờ bản đồ số 25, diện tích 786,4m² đất TSN (Nuôi trồng thủy sản), trong đó có diện tích 300m² đất đứng tên Trần Văn L (con trai cụ X), còn lại là đất ao của cụ X đã được cấp GCN có nguồn gốc được nhà nước giao làm đất nông nghiệp.

Căn cứ theo bản đồ địa chính 299, sổ địa chính thì gia đình ông Trần Văn T2 có các thửa đất: Thửa đất số 600, tờ bản đồ số 15, diện tích 300m² đất ở, 44m² đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 536, tờ bản đồ số 15, diện tích 208m² đất trồng cây lâu năm, đã được UBND huyện T1 cấp GCN ngày 20/8/2004 đứng tên hộ ông Trần Văn T2 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn C4, bà Nguyễn Thị Đ3 vào năm 1996; thửa đất số 601, tờ bản đồ số 15, diện tích 300m² đất ở, 12m² đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 518, tờ bản đồ số 15, diện tích 144m² đất trồng cây lâu năm, đã được UBND huyện T1 cấp GCN ngày 25/10/2001 đứng tên hộ ông Trần Văn T2, thửa đất này giáp với đất của gia đình cụ X. Tổng diện tích đất hộ ông Trần Văn T2 được cấp GCN là 1.008m² (đều có địa chỉ tại thôn V, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc). Đến ngày 08/9/2004, hộ ông Trần Văn T2 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H4 người cùng thôn 300m² đất ở, 12m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 601, tờ bản đồ số 15 (đã được chỉnh lý biên động trong GCN), còn lại diện tích đất là 696m² (300m² đất ở, 396m² đất trồng cây lâu năm). Trong tổng số diện tích đất trên có 208m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 536, tờ bản đồ số 15 và 144m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 518, tờ bản đồ số 15 là giáp với thửa số 519, tờ bản đồ số 15, diện tích 336m² đất ao của hộ cụ Phạm Thị X; còn lại thửa đất số 600, tờ bản đồ số 15 và thửa đất số 601, tờ bản đồ số 15 ở vị trí bên kia đường dân sinh, không giáp với thửa đất của hộ cụ X.

So sánh về hình thể thửa đất của hộ cụ X và hộ ông T2 giữa Bản đồ 299 và Bản đồ VN2000 có sự khác nhau về hình thể: Đối với thửa đất của cụ X đã đo gộp diện tích đất của anh L và cụ X là một; đối với diện tích đất của ông T2, bà Đ2 khi đo vẽ Bản đồ VN2000 là thửa số 394, tờ bản đồ số 25, diện tích 686,4m² là do đo gộp 02 thửa đất số 518 diện tích 162m² (đã được cấp GCN diện tích 144m²) và thửa số 536 diện tích 204m² (đã được cấp GCN diện tích 208m²) làm một. Lý do diện tích được cấp GCN so với diện tích Bản đồ VN2000 có sự chênh lệch là do khi đo đạc là đo diện tích đất thực tế của các hộ đang sử dụng.

Cụ X và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ X cho rằng gia đình cụ X sử dụng diện tích 336m² đất ao để nuôi cá từ năm 1996 đến năm 2000 thì cho ông Trần Văn C4 và bà Nguyễn Thị Đ3 mượn để thả cá, đến năm 2015 cụ X cho ông T2 mượn diện tích đất ao trên. Tuy nhiên, cụ X và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ X không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc cho gia đình ông C4 mượn đất năm 2000 để thả cá và gia đình ông T2 mượn đất năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn T2 đã giao nộp cho Tòa án 01 “Giấy chuyển nhượng đất” đề ngày 04/02/1996, nội dung ông Trần Văn C4 khu 8 chuyển nhượng cho ông Trần Văn T2 552m² đất và tài sản trên đất, trong đó có 200m² đất ở, 352m² đất trồng cây lâu năm, với giá chuyển nhượng là 6.000.000 đồng. Giấy chuyển nhượng đất có chữ ký xác nhận của ông Trần Văn N, là Trưởng khu 8 (nay là thôn V), xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của ông Trần Văn N thể hiện nội dung: Ông N làm Trưởng khu 8, xã H1 giai đoạn từ năm 1995 đến năm 1998, giữa ông Trần Văn C4 và ông Trần Văn T2 có viết giấy chuyển nhượng đất cho nhau như trên, ông có ký xác nhận vào “Giấy chuyển nhượng đất” đề ngày 04/02/1996 là đúng. Qua đo đạc thực tế hiện trạng sử dụng đất của hộ cụ Phạm Thị X và hộ ông Trần Văn T2 đang sử dụng thấy rằng: Tổng diện tích đất hộ cụ X sử dụng thực tế là 777,4m² (thừa 141,4m²); còn diện tích đất hộ ông T2 sử dụng thực tế là 709m² (thừa 357m²). Trên vị trí đất ao của hộ cụ X có các công trình do gia đình cụ X xây dựng và đang quản lý bao gồm: 01 sân bê tông; 01 sân gạch; 01 nhà 02 tầng bê tông cốt thép và 02 khu chuồng trại; còn trên vị trí đất gia đình ông T2 đang quản lý, sử dụng mà gia đình cụ X yêu cầu gia đình ông T2 trả lại có trồng cây sưa và cây mít; Giữa thửa đất hộ cụ Phạm Thị X với thửa đất hộ ông Trần Văn T2 thực tế đang sử dụng thì vào năm 2018, gia đình cụ X xây 01 bức tường bằng gạch chỉ ngăn cách giữa hai thửa đất để xác định ranh giới có nhiều đoạn khác nhau tổng chiều dài 36,5m (làm tròn). Xét thấy: Mặc dù khi so sánh về hình thể thửa đất gia đình cụ X và thửa đất gia đình ông T2 tại Bản đồ 299 với Bản đồ VN 2000 có sự khác nhau, tuy nhiên thực tế quá trình quản lý, sử dụng đất giữa gia đình cụ X và gia đình ông T2 là ổn định, rõ ràng, không ai có ý kiến gì về ranh giới này. Tại phiên tòa phúc thẩm, chính người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ X cũng xác nhận: Vào năm 2018 gia đình cụ X đã xây dựng tường rào ngăn cách giữa đất nhà cụ X với đất nhà ông T2, hai gia đình đã sử dụng ổn định theo đúng ranh giới của tường rào ngăn cách do gia đình cụ X xây dựng không ai có ý kiến phản đối hay tranh chấp gì về việc này. Căn cứ vào thực tế quá trình sử dụng đất thì gia đình cụ X và gia đình ông T2 đã sử dụng theo đúng ranh giới là tường rào ngăn cách do gia đình cụ X xây dựng năm 2018 xác định gia đình ông T2 không lấn chiếm đất của gia đình cụ X.

Ngoài hộ gia đình cụ X và hộ gia đình ông T2 có tranh chấp đất với nhau thì ranh giới đất các hộ gia đình khác giáp với đất của hai hộ gia đình trên đều sử dụng ổn định không có tranh chấp gì với nhau. Như vậy, việc cụ Phạm Thị X và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ X khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn T2 phải trả lại cho gia đình cụ X 336m² đất ao là không có căn cứ.

Về nội dung trong bản tường trình của người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X cho rằng có sự khác nhau về hình thể giữa Bản đồ 299 so với Bản đồ VN 2000 giữa các thửa đất của gia đình cụ X, gia đình ông T2 đang thực tế quản lý, sử dụng đã được địa phương lý giải tại Biên bản làm việc là do hai gia đình gộp các thửa đất lại với nhau; do có sự biến động trong quá trình sử dụng đất nên dẫn đến sự khác nhau về diện tích giữa Bản đồ 299 so với bản đồ VN 2000.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị X và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ X là có căn cứ đồng nghĩa với kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ X không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T1 là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2023/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T1.

Căn cứ vào Điều 158, khoản 1 Điều 163, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị X và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X về việc yêu cầu ông Trần Văn T2 trả lại cho cụ Phạm Thị X diện tích 336m² đất ao tại thửa số 519,

tờ bản đồ số 15, địa chỉ thôn V, xã H1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được UBND huyện T1 cấp GCN số T 743032, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01637 QSD/591/QĐ-UB ngày 25/10/2001 đứng tên hộ bà Phạm Thị X.

2. Về án phí dân sự: Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X là bà Trần Thị C1, bà Trần Thị C2, ông Trần Văn H1, bà Trần Thị T1, ông Trần Văn L, ông Trần Văn Đ1 và ông Trần Văn C3 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Thị X đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006764 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1 (do chị Nguyễn Thị Thùy Dung nộp thay).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T1;
- Chi cục THAD huyện T1;
- Các đương sự;
- Lưu HSVÀ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Duy Sơn